PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG MN AN LINH Độc lâp – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 112 /QĐ-MNAL*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai**

**Năm học 2022 - 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON AN LINH**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung sửa đổi một số điều của Điều lệ Trường Mầm non, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 05/2011-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022-2023, tình hình thực tế nhà trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai nhà trường theo Thông tư 36/2017-TT-BGDĐT gồm các bà có tên sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ phân công | Ghi chú |
| 1 | Võ Thị Hồng Cúc | Hiệu trưởng - BTCB | Trưởng ban |  |
| 2 | Hoàng Thị Thơm | Phó hiệu trưởng –  CTCĐCS | Phó ban |  |
| 3 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | Phó hiệu trưởng | Phó ban |  |
| 4 | Trần Thị Thu | Giáo viên | Thư ký |  |
| 6 | Hoàng Thị Mai | GV - TTNDTH | Ủy viên |  |
| 7 | Đoàn Thanh Trúc | Kế toán | Ủy viên |  |
| 8 | Phạm Thị Phượng | Thủ quỹ | Ủy viên |  |

**Điều 2.** Ban Chỉ đạo thực hiện Qui chế công khai theo kế hoạch, thời gian và nhiệm vụ được phân công; thu thập đầy đủ, chính xác các số liệu để kê khai các biểu mẫu: 01, 02, 03,04, gồm nội dung: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Công khai thu, chi tài chính...

Nhiệm vụ của các thành viên do trưởng ban phân công.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Các Bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định./.

***Nơi nhận:*  HIỆU TRƯỞNG**

- Như Điều 3*; ( Đã ký )*

- Lưu VT.

**Võ Thị Hồng Cúc**

|  |
| --- |
| PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **TRƯỜNG MN AN LINH Độc lâp – Tự do – Hạnh phúc**  Số: 03/QC-MNAL*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*  **QUY CHẾ CÔNG KHAI**  **CỦA TRƯỜNG MẦM NON AN LINH**  **Năm học 2022 - 2023**  *(Ban hành kèm theo Quyết định số: 112/QĐ-MNAL ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Mầm non An Linh )*  **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG**  **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**  1. Quy chế này quy định việc thực hiện công khai của Trường Mầm non Phước Sang.  2. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ giáo viên và nhân viên của nhà trường.  3. Trường hợp có các quy định riêng, quy định cụ thể của từng bộ phận thì áp dụng các quy định riêng, quy định cụ thể cho từng bộ phận.  **Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai**  1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính theo quy định của pháp luật.  2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.  **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai**  1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải được thực hiện đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.  2. Thông tin được công khai tại nhà trường theo Quy chế này được thực hiện chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.  **Chương II**  **THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG**  **Điều 4: Nội dung công khai**  1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế  a) Cam kết chất lượng giáo dục: mức độ về sức khỏe, năng lực, hành vi mà trẻ em sẽ đạt được sau mỗi lớp học, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục của nhà trường (Theo biểu mẫu 01).  b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thực tế: công khai số trẻ em nhóm ghép, số trẻ em học hai buổi/ngày, số trẻ em khuyết tật học hòa nhập, số trẻ em được tổ chức ăn tại trường, kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em, số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục có sự phân chia theo các nhóm lứa tuổi (Theo biểu mẫu 02).  c) Đạt chuẩn quốc gia: Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.  2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục  a) Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo biểu mẫu 03).  b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.  Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Theo biểu mẫu 04).  Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.  3. Công khai thu chi tài chính  a) Tình hình tài chính của nhà trường  Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.  b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.  c) Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.  d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.  đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.  **Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai**  1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này  Đăng tải công khai về trang thông tin điện tử của trường vào tháng 5 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi  Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 5 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.  Bất cứ lúc nào nhà trường hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.  2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Quy chế này, nhà trường thực hiện công khai như sau:  a) Đối với trẻ em mới tiếp nhận: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi nhà trường tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.  b) Đối với trẻ em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại nhà trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.  **Chương III**  **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**  Điều 14. Trách nhiệm của Hiệu trưởng  1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.  2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo trước 15 tháng 10 hàng năm.  3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường  4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:  a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.  b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.  c) Đưa lên trang thông tin điện từ của trường.  **Chương IV**  **TRÁCH NHIỆM THI HÀNH**  Điều 15. Hiệu trưởng có trách nhiệm phổ biến Quy chế công khai này đến công chức, viên chức, giáo viên, nhân viên trong đơn vị để thực hiện.  Điều 16. Quy chế này có 4 chương 16 điều; Phó hiệu trưởng, chủ tịch công đoàn, bí thư chi đoàn, các tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng tổ Văn phòng có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện Quy chế công khai của trường cho Hiệu trưởng.       Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì đề nghị Hiệu trưởng xem xét sửa đổi. Qui chế sửa đổi có hiệu lực thi hành khi có quyết định thay thế./.  **HIỆU TRƯỞNG**  *(Đã kí)*  **Võ Thị Hồng Cúc** |

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG MN AN LINH Độc lâp – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 52/KH-MNAL*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN 3 CÔNG KHAI**

**Năm học 2022 - 2023**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung sửa đổi một số điều của Điều lệ Trường Mầm non, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 05/2011-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kế hoạch nhiệm vụ năm học 2022-2023, tình hình thực tế nhà trường;

Trường Mầm non An Linh xây dựng kế hoạch thực hiện 3 công khai cụ thể:

**NỘI DUNG 1**

**Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

**a/ Cam kết chất lượng giáo dục:**

Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non, đảm bảo tiến hành 10 chủ đề trong năm của 3 độ tuổi.

**Khối Mầm – Nhà trẻ:** Thực hiện 35 tuần, bắt đầu từ ngày 05/9/2022 đến 26/5/2023

+ Xây dựng mục tiêu cuối độ tuổi dựa vào 5 lĩnh vực giáo dục đảm bảo sự phát triển của trẻ.

+ Xây dựng mục tiêu cuối chủ đề, nội dung, hoạt động giảng dạy phù hợp với từng lĩnh vực.

**Khối Lá - Chồi:** Thực hiện 35 tuần, bắt đầu từ ngày 05/9/2022 đến 26/5/2023

+ Xây dựng mục tiêu cuối độ tuổi, mục tiêu chủ điểm, nội dung và hoạt động giảng dạy phải dựa vào 120 chỉ số, đồng thời đảm bảo sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực.

**b/Chất lượng giáo dục thực tế:**

Trình độ chuyên môn CBQL: Trên chuẩn 3 Đ/c; GV: Chuẩn 15 GV, trên chuẩn 11 GV

Chương trình giáo dục Mầm non thực hiện theo qui định của Bộ GDĐT.

Thực hiện chương trình phổ cập trẻ 5 tuổi: 100% lớp học bán trú.

**\* Tổng số:** 8 lớp/188 cháu

Phân công cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ | **Ghi chú** |
| 1 | Võ Thị Hồng Cúc | Hiệu trưởng | Tổ trưởng VP - QLCĐ |  |
| 2 | Hoàng Thị Thơm | P.hiệu trưởng | Chủ tịch CĐCS, QL bán trú |  |
| 3 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | P.hiệu trưởng | QL chuyên môn |  |
| 4 | Đoàn Thanh Trúc | Kế toán | Tổ viên |  |
| 5 | Mai Thị Huyền | Tạp vụ | Tổ viên |  |
| 6 | Nguyễn Văn Phượng | Bảo vệ | Tổ viên |  |
| 7 | Nguyễn Văn Bình | Bảo vệ | Tổ viên |  |
| 8 | Nguyễn Thị Hải | Cấp dưỡng | Tổ trưởng |  |
| 9 | Nguyễn Thị Mềm | Cấp dưỡng | Tổ viên |  |
| 10 | Trần Thị Bé Hiền | Cấp dưỡng | Tổ viên |  |
| 11 | Nguyễn Thị Phượng | Cấp dưỡng | Tổ viên |  |
| 12 | Mai Thị Ngọc Hằng | Giáo viên | Tổ trưởng Lá Dạy lớp Lá 2 |  |
| 13 | Trần Thị Thu | Giáo viên | Dạy lớp Lá 2  Thư ký hội đồng |  |
| 14 | Nguyễn Thị Loan | Giáo viên | Dạy lớp Lá 1 - Bí thư đoàn |  |
| 15 | Hoàng Thị Mai |  | Dạy lớp Lá 1 - TTNDTH |  |
| 16 | Nguyễn Thị Hằng | Giáo viên | Tổ trưởng Chồi - Dạy lớp Chồi 1 |  |
| 17 | Võ Thị Hà | Giáo viên | Dạy lớp Chồi 1 |  |
| 18 | Đoàn Thị Tuyết | Giáo viên | Dạy lớp Chồi 2 |  |
| 19 | Mai Thị Hằng | Giáo viên | Dạy lớp Chồi 2 |  |
| 20 | Đỗ Kim Tuyến | Giáo viên | Dạy lớp Mầm 1 – KT Mầm |  |
| 21 | Nguyễn Thị Hồng Hậu | Giáo viên | Dạy lớp Mầm 1 |  |
| 22 | Vũ Thị Mai | Giáo viên | Dạy lớp Chồi 1 |  |
| 23 | Trần Thị Kim Hồng | Giáo viên | Phó chủ tịch công đoàn |  |
| 24 | Nguyễn Thị Vui | Giáo viên | Khối trưởng Nhà trẻ - Dạy lớp Nhà trẻ 1A |  |
| 25 | Nguyễn Thị Mai Tuyết | Giáo viên | Dạy lớp Nhà trẻ 1A |  |
| 26 | Bùi Thị Trang | Giáo viên | Dạy lớp Nhà trẻ 1A |  |
| 27 | Hoàng Thị Nết | Giáo viên | Dạy lớp Nhà trẻ 1A |  |
| 28 | Phạm Thị Phượng | Giáo viên | Dạy lớp Nhà trẻ 1A – Thủ quỹ |  |

**NỘI DUNG 2:**

**CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:**

**a/ Cơ sở vật chất:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S**  **T**  **T** | **Phòng học** | | | | | | | | | | |  |  | | **Sân chơi** | |
| **Kiên cố** | | | **Bán Kiên cố** | | | | | **TS phòng  hiện có** | | **Phòng học thiếu** | **Nhà  vệ sinh** | | |
| **TS** | **Xây mới** | **Cũ** | **TS** | **Mới  xây** | | **Cũ** | | **Hiện có** | | **Còn thiếu** | **TS** | **Sân có đồ chơi** |
| 1 | 8 | 8 | 0 | 0 | | 0 | 0 | 8 | | 0 | | 8 | | 0 | 1 | 1 |

**b/ Đội ngũ nhà giáo, CBQL và nhân viên:**

Số lượng CB-GV-NV: 28 người, Nữ 26 người. Trong đó: CBQL: 3 người; GV: 17 người; CNV: 8 người

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S**  **T**  **T** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Năm sinh** | **Năm vào ngành** | **TĐ**  **VH** | **TĐ CM** | **Tin**  **học** | **Ngoại**  **Ngữ** |
| 1 | Võ Thị Hồng Cúc | HT | 1980 | 1998 | 12/12 | ĐH | B | B |
| 2 | Hoàng Thị Thơm | PHT | 1973 | 1998 | 12/12 | ĐH | B | B |
| 3 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | PHT | 1979 | 1996 | 12/12 | ĐH | B | B |
| 4 | Đoàn Thanh Trúc | KT | 1987 | 2011 | 12/12 | ĐH | B | B |
| 5 | Mai Thị Huyền | PV | 1977 | 2019 | 9/12 |  |  |  |
| 6 | Nguyễn Văn Phượng | BV | 1969 | 2014 | 9/12 |  |  |  |
| 7 | Nguyễn Văn Bình | BV | 1964 | 2012 | 9/12 |  |  |  |
| 8 | Nguyễn Thị Hải | CD | 1989 | 2011 | 9/12 |  |  |  |
| 9 | Trần Thị Bé Hiền | CD | 1989 | 2009 | 9/12 |  |  |  |
| 10 | Nguyễn Thị Mềm | CD | 1989 | 2011 | 9/12 |  |  |  |
| 11 | Nguyễn Thị Phượng | CD | 1987 | 2009 | 12/12 | TC | A |  |
| 12 | Mai Thị Ngọc Hằng | GV | 1982 | 2001 | 12/12 | CĐ | A | B |
| 13 | Trần Thị Thu | GV | 1985 | 2009 | 12/12 | CĐ | A | A |
| 14 | Nguyễn Thị Loan | GV | 1988 | 2008 | 12/12 | TC | A | A |
| 15 | Hoàng Thị Mai | GV | 1987 | 2011 | 12/12 | TC | A | A |
| 16 | Nguyễn Thị Hằng | KT | 1984 | 2006 | 12/12 | TC | B | B |
| 17 | Võ Thị Hà | GV | 1980 | 2011 | 12/12 | TC | B | B |
| 18 | Đoàn Thị Tuyết | GV | 1985 | 2007 | 12/12 | TC | B | B |
| 19 | Mai Thị Hằng | GV | 1988 | 2011 | 12/12 | TC | B | B |
| 20 | Đỗ Kim Tuyến | GV | 1986 | 2007 | 12/12 | TC | B | B |
| 21 | Nguyễn Thị Hồng Hậu | GV | 1987 | 2012 | 12/12 | TC | B | B |
| 22 | Vũ Thị Mai | GV | 1990 | 2011 | 12/12 | TC | B | B |
| 23 | Trần Thị Kim Hồng | GV | 1976 | 1995 | 12/12 | TC | A | B |
| 24 | Nguyễn Thị Vui | GV | 1985 | 2008 | 12/12 | TC | B | B |
| 25 | Nguyễn Thị Mai Tuyết | GV | 1980 | 2012 | 12/12 | TC | A | B |
| 26 | Hoàng Thị Nết | GV | 1979 | 2011 | 12/12 | TC | A | A |
| 27 | Bùi Thị Trang | GV | 1985 | 2011 | 12/12 | TC | A | B |
| 28 | Phạm Thị Phượng | GV | 1988 | 2009 | 12/12 | TC | A | B |

**NỘI DUNG 3: CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH**

Thực hiện miễn giảm học phí cho trẻ thuộc đối tượng hộ nghèo và cận nghèo theo Nghị định 49/2010/CP đã sửa đổi theo Nghị định 74/2013/CP. Hỗ trợ chi phí học tập cho hộ nghèo

* **Thu theo quy định: Trường chưa tổ chức thu đàng chờ văn bản hướng dẫn**
* **Thu hộ:**

Mua học cụ, học phẩm trẻ 5 tuổi: 159.500đ

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 63.000đ

Đồ dùng bán trú: 100. 000đ

Mua học cụ, học phẩm trẻ 4 tuổi: 154.500đ

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 63.000đ

Đồ dùng bán trú: 100. 000đ

Mua học cụ, học phẩm trẻ 3 tuổi: 152.500đ

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 63.000đ

Đồ dùng bán trú: 100. 000đ

Mua học cụ, học phẩm trẻ nhà trẻ: 105.000đ

Đồ dùng vệ sinh cá nhân: 76.000đ

Đồ dùng bán trú: 100. 000đ

**NỘI DUNG 4: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ:**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện thành lập ban chỉ đạo, xây dựng và triển kế hoạch 3 công khai và Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT đối với cơ sở giáo dục. Quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

          Hiệu phó chuyên môn, chủ tịch công đoàn: chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

          Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc  các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị.

          Hiệu phó phụ trách công tác bán trú: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai về cơ sở vật chất và cùng với Hiệu trưởng thực hiện tái công nhận trường đạt chuẩn quốc gia của đơn vị

           Tổ trưởng Chuyên môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, tổ, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên  trong tổ hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

           Bộ phận kế toán – thủ quỹ: Quyết toán thu - chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Bộ phận thư ký: Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu báo cáo.

Nội dung công khai được công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường vào đầu tháng 10, đăng trên bản tin công khai của nhà trường, đăng tải trên Trang thông tin điện tử nhà trường từ cuối tháng 10/2022

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nội dung 3 công khai của đơn vị trường Mầm non An Linh./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Phòng GDĐT Phú Giáo;  - Các thành viên trong ban công khai của trường;  - Lưu: HS tài chính trường | **HIỆU TRƯỞNG**  *(Đã kí)*  **Võ Thị Hồng Cúc** |

**Biểu mẫu 01**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): Phòng GDĐT Phú Giáo

(Tên cơ sở giáo dục): Trường MN An Linh

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,**

**năm học 2022 - 2023**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| **I** | **Mức độ về sức khỏe mà trẻ em**  **sẽ đạt được** |  |  |
| **II** | **Mức độ về năng lực và hành vi**  **mà trẻ em sẽ đạt được** |  |  |
| **III** | **Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ** | **100%** | **100%** |
| **IV** | **Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục** | **100%** | **100%** |

*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Đã kí)*

**Võ Thị Hồng Cúc**

**Biểu mẫu 02**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO

**TRƯỜNG MN AN LINH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 - 2023**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** | 188 |  |  | 33 | 49 | 47 | 59 |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** | 187 |  |  | 33 | 49 | 47 | 58 |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** | 188 |  |  | 33 | 49 | 47 | 59 |
| 1 | *Số trẻ cân nặng bình thường* |  |  |  |  | 38 | 34 | 29 |
| 2 | *Số trẻ có chiều cao bình thường* |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* |  |  |  |  | 1 | 2 | 0 |
| 4 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm* |  |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| 5 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* |  |  |  |  | 2 | 3 | 1 |
| 6 | *Số trẻ suy dinh dưỡng 2 thể* |  |  |  |  | 1 | 2 | 1 |
| 7 | *Số trẻ thừa cân* |  |  |  |  | 3 | 2 | 14 |
| 8 | *Số trẻ béo phì* |  |  |  |  | 4 | 4 | 14 |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | 13 |  |  | 33 |  |  |  |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 155 |  |  |  | 49 | 47 | 59 |

*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Đã kí)*

**Võ Thị Hồng Cúc**

**Biểu mẫu 03**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): Phòng GDĐT Phú Giáo

(Tên cơ sở giáo dục): Trường MN An Linh

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**

**năm học 2022 - 2023**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
| **I** | **Tổng số phòng** | 8 | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** | 8 | 890 m2 |
| 1 | Phòng học kiên cố | 8 | 890 m2 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | m2 |
| 3 | Phòng học tạm |  | - |
| 4 | Phòng học nhờ |  | - |
| **III** | **Số điểm trường** | 1 | - |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường** (m2) | 4962 | 27.4 m2 |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi** (m2) | 860 | 4,75m2 |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) |  |  |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |  |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 60 |  |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 1597 | 8.72 |
| 5 | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m2) | 110 |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/nhóm (lớp) |
| **VIII** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập** (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v…) | **8** | **1** |
| **IX** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** |  | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | Ti vi | 8 | 1 |
| 2 | Nhạc cụ (Đàn ocgan, ghi ta, trống) | 6 | 0,75 |
| 3 | Máy photocoppy | 1 |  |
| 5 | Catsset | 0 |  |
| 6 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 |  |
| 7 | Thiết bị khác |  |  |
| 8 | Đồ chơi ngoài trời | 5 |  |
| 9 | Bàn ghế đúng quy cách | 188 | 23.5 |
| 10 | Thiết bị khác… |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng (m2) | | | | |
| **X** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/trẻ em | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 20 m |  |  |  | 80 m |
| 2 | Chưa đạt chuẩn  vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | Có | Không |
| **XI** | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x |  |
| **XII** | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x |  |
| **XIII** | Kết nối internet (ADSL) | x |  |
| **XIV** | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x |  |
| **XV** | Tường rào xây | x |  |

*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

**Thủ trưởng đơn vị**

***(Đã kí)***

**Võ Thị Hồng Cúc**

**Biểu mẫu 04**

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của*

*Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

PHÒNG GDĐT PHÚ GIÁO

**TRƯỜNG MN AN LINH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục Mầm non, năm học 2022 - 2023**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S**  **T**  **T** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **TS** | **Th**  **S** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** | **Hạng IV** | **Hạng III** | **Hạng II** | **Xuất sắc** | **Khá** | **Trung bình** | **Kém** |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 28 | 28 |  | 15 | 5 | 2 | 0 | 2 | 5 | 14 | 10 | 10 | 0 | 0 |
| **I** | **Giáo viên** | 17 | 17 |  | 10 | 5 | 2 | 0 | 2 | 5 | 14 | 10 | 10 | 0 | 0 |
| 1 | Nhà trẻ | 5 |  |  | 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2 | Mẫu giáo | 12 |  |  | 9 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 9 | 5 | 7 | 0 | 0 |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| **III** | **Nhân viên** | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên khác | 7 |  |  |  |  |  | 7 |  |  |  |  |  |  |  |

*An Linh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

**Thủ trưởng đơn vị** *(Đã kí)*

**Võ Thị Hồng Cúc**